**THỐNG KÊ SỐ LIỆU CƠ SỞ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ VỀ PCCC**

(*Kèm theo Công văn số /CV-UBND, ngày / /2021 của UBND huyện)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Danh mục cơ sở** | **Số cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC (Phụ lục I Nghị định số 136/2020/NĐ-CP)** | **Số cơ sở do UBND cấp xã quản lý**  **(Phụ lục IV Nghị định số 136/2020/NĐ-CP)** | **Đội PCCC Cơ sở**  **Số đội viên** |
| **1** | **Trụ sở cơ quan hành chính các cấp** |  |  |  |
| 1.1 | Trụ sở cơ quan trung ương: Trụ sở làm việc của Quốc hội, Chính Phủ, Chủ tịch nước, Bộ, ngành |  |  |  |
| 1.2 | Trụ sở cơ quan cấp tỉnh: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; cơ quan chuyên môn (độc lập) |  |  |  |
| 1.3 | Trụ sở cơ quan cấp huyện: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; cơ quan chuyên môn (độc lập) |  |  |  |
| 1.4 | Trụ sở cơ quan cấp xã: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân |  |  |  |
| **2** | **Nhà làm việc của các doanh nghiệp, tổ chức chính trị xã hội** |  |  |  |
| 2.1 | Cao dưới 5 tầng và có khối tích dưới 1.500m3 |  |  |  |
| 2.2 | Cao từ 5 tầng trở lên hoặc khối tích 1.500m3 trở lên |  |  |  |
| **3** | **Nhà chung cư, nhà ở ký túc xá** |  |  |  |
| 3.1 | Nhà chung cư |  |  |  |
| 3.1.1 | Cao dưới 5 tầng và khối tích dưới 5.000m3 |  |  |  |
| 3.1.2 | Cao từ 5 tầng trở lên hoặc khối tích 5.000m3 trở lên |  |  |  |
| 3.2 | Nhà hốn hợp |  |  |  |
| 3.2.1 | Cao dưới 5 tầng |  |  |  |
| 3.2.2 | Cao từ 5 tầng trở lên hoặc khối tích 1.500m3 trở lên |  |  |  |
| 3.3 | Nhà tập thể, nhà ở ký túc xá |  |  |  |
| 3.3.1 | Cao dưới 5 tầng và khối tích dưới 2.500m3 |  |  |  |
| 3.3.2 | Cao từ 5 tầng trở lên hoặc khối tích 2.500m3 trở lên |  |  |  |
| **4** | **Cơ sở giáo dục** |  |  |  |
| 4.1 | Nhà trẻ, trường mẫu giáo, mầm non |  |  |  |
| 4.1.1 | Dưới 100 cháu và khối tích dưới 1.000m3 |  |  |  |
| 4.1.2 | Trên 100 cháu hoặc khối tích trên 1.000m3 |  |  |  |
| 4.2 | Trường tiểu học, trường trung học cơ sở |  |  |  |
| 4.2.1 | Khối tích dưới 2.000m3 |  |  |  |
| 4.2.2 | Khối tích từ 2.000m3 trở lên |  |  |  |
| 4.4 | Trường trung học phổ thông |  |  |  |
| 4.5 | Trường phổ thông có nhiều cấp học |  |  |  |
| 4.6 | Trường Trung cấp chuyên nghiệp |  |  |  |
| 4.7 | Cao đẳng, Đại học, Học viện |  |  |  |
| 4.8 | Trường dạy nghề |  |  |  |
| 4.9 | Cơ sở giáo dục thường xuyên |  |  |  |
| 4.10 | Cơ sở giáo dục khác (Theo Luật Giáo dục) |  |  |  |
| 4.10.1 | Khối tích dưới 1.000m3 |  |  |  |
| 4.10.2 | Khối tích từ 1.000m3 trở lên |  |  |  |
| **5** | **Cơ sở y tế** |  |  |  |
| 5.1 | Bệnh viên |  |  |  |
| 5.1.1 | Bệnh viện cấp tỉnh |  |  |  |
| 5.1.2 | Bệnh viện cấp huyện |  |  |  |
| 5.1.3 | Bệnh viện tư nhân |  |  |  |
| 5.2 | Phòng khám đa khoa, chuyên khoa |  |  |  |
| 5.3 | Nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão |  |  |  |
| 5.4 | Cơ sở phòng chống dịch bệnh, trung tâm y tế |  |  |  |
| 5.5 | Cơ sở y tế, chữa bệnh khác (theo Luật khám bệnh, chữa bệnh) |  |  |  |
| **6** | **Cơ sở công cộng** |  |  |  |
| 6.1 | Nhà hát |  |  |  |
| 6.2 | Rạp chiếu phim |  |  |  |
| 6.3 | Rạp xiếc |  |  |  |
| 6.4 | Trung tâm hội nghị, tổ chức sự kiện |  |  |  |
| 6.5 | Nhà văn hóa |  |  |  |
| 6.6 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke |  |  |  |
| 6.6.1 | Cao dưới 3 tầng và khối tích dưới 1.000m3 |  |  |  |
| 6.6.2 | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1.000m3 trở lên |  |  |  |
| 6.7 | Cơ sở vũ trường |  |  |  |
| 6.8 | Quán bar, câu lạc bộ |  |  |  |
| 6.9 | Thẩm mỹ viện, cơ sở kinh doanh dịch vụ xoa bóp |  |  |  |
| 6.9.1 | Cao dưới 3 tầng và khối tích dưới 1.500m3 |  |  |  |
| 6.9.2 | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1.500m3 trở lên |  |  |  |
| 6.10 | Công viên giải trí, vườn thú, thủy cung |  |  |  |
| **7** | **Cơ sở thương mại, dịch vụ** |  |  |  |
| 7.1 | Chợ |  |  |  |
| 7.1.1 | Chợ hạng 3 (dưới 200 điểm kinh doanh) |  |  |  |
| 7.1.2 | Chợ hạng 1, chợ hạng 2 (trên 200 điểm kinh doanh) |  |  |  |
| 7.2 | Trung tâm thương mại, điện máy |  |  |  |
| 7.2.1 | Diện tích kinh doanh dưới 300m2 và khối tích dưới 1.000m3 |  |  |  |
| 7.2.2 | Diện tích kinh doanh từ 300m2 trở lên hoặc khối tích từ 1.000m3 trở lên |  |  |  |
| 7.3 | Siêu thị |  |  |  |
| 7.4 | Cửa hàng bách hóa, cửa hàng tiện ích |  |  |  |
| 7.4.1 | Diện tích kinh doanh dưới 300m2 và khối tích dưới 1.000m3 |  |  |  |
| 7.4.2 | Diện tích kinh doanh từ 300m2 trở lên hoặc khối tích từ 1.000m3 trở lên |  |  |  |
| 7.5 | Nhà hàng, cửa hàng ăn uống |  |  |  |
| 7.5.1 | Diện tích kinh doanh dưới 300m2 và khối tích dưới 1.000m3 |  |  |  |
| 7.5.2 | Diện tích kinh doanh từ 300m2 trở lên hoặc khối tích từ 1.000m3 trở lên |  |  |  |
| **8** | **Cơ sở lưu trú** |  |  |  |
| 8.1 | Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ |  |  |  |
| 8.1.1 | Cao dưới 5 tầng và khối tích dưới 1.500m3 |  |  |  |
| 8.1.2 | Cao từ 5 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1.500m3 trở lên |  |  |  |
| 8.2 | Nhà trọ, cơ sở lưu trú khác |  |  |  |
| 8.2.1 | Cao dưới 3 tầng và khối tích dưới 1.000m3 |  |  |  |
| 8.2.2 | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1.000m3 trở lên |  |  |  |
| **9** | **Cơ sở lưu trữ, văn hóa** |  |  |  |
| 9.1 | Bảo tàng, thư viện |  |  |  |
| 9.2 | Nhà triển lãm |  |  |  |
| 9.3 | Nhà trưng bày, nhà lưu trữ, nhà sách, nhà hội chợ |  |  |  |
| 9.4 | Cơ sở tôn giáo |  |  |  |
| **10** | **Bưu chính, viễn thông** |  |  |  |
| 10.1 | Bưu điện |  |  |  |
| 10.1.1 | Cao dưới 3 tầng và khối tích dưới 1.500m3 |  |  |  |
| 10.1.2 | Cao từ 3 tầng trở lên hoặc khối tích từ 1.500m3 trở lên |  |  |  |
| 10.2 | Cơ sở truyền thanh, truyền hình |  |  |  |
| 10.3 | Cơ sở viễn thông |  |  |  |
| 10.4 | Nhà lắp thiết bị thông tin |  |  |  |
| 10.5 | Trung tâm lưu trữ, quản lý dữ liệu |  |  |  |
| **11** | **Thể thao** |  |  |  |
| 11.1 | Sân vận động |  |  |  |
| 11.2 | Nhà thi đấu thể thao, cung thể thao trong nhà |  |  |  |
| 11.3 | Trung tâm thể dục, thể thao |  |  |  |
| 11.4 | Trường đua, trường bắn |  |  |  |
| 11.5 | Cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao |  |  |  |
| **12** | **Giao thông** |  |  |  |
| 12.1 | Cảng hàng không |  |  |  |
| 12.2 | Đài kiểm soát không lưu |  |  |  |
| 12.3 | Bến cảng biển |  |  |  |
| 12.4 | Cảng cạn |  |  |  |
| 12.5 | Cảng thủy nội địa |  |  |  |
| 12.6 | Bến xe khách |  |  |  |
| 12.7 | Trạm dừng nghỉ |  |  |  |
| 12.8 | Nhà ga đường sắt |  |  |  |
| 12.9 | Nhà chờ cáp treo vận chuyển người |  |  |  |
| 12.10 | Công trình tàu điện ngầm |  |  |  |
| 12.11 | Cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới |  |  |  |
| 12.12 | Cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy |  |  |  |
| 12.12.1 | Diện tích kinh doanh dưới 500m2 và khối tích dưới 5.000m3 |  |  |  |
| 12.12.2 | Diện tích kinh doanh từ 500m2 trở lên hoặc khối tích từ 5.000m3 trở lên |  |  |  |
| **13** | **Cơ sở trông giữ xe** |  |  |  |
| 13.1 | Gara để xe ô tô |  |  |  |
| 13.1.1 | Sức chứa dưới 10 xe ô tô |  |  |  |
| 13.1.2 | Sức chứa từ 10 xe ô tô trở lên |  |  |  |
| 13.2 | Bãi trông giữ xe được thành lập theo quy định của pháp luật |  |  |  |
| **14** | **Hầm đường bộ, hầm đường sắt dài từ 500m trở lên** |  |  |  |
| **15** | **Cơ sở hạt nhân** |  |  |  |
| **16** | **Cơ sở hóa chất** |  |  |  |
| 16.1 | Sơ sở sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ |  |  |  |
| 16.2 | Cảng xuất nhập vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ |  |  |  |
| 16.3 | Kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ |  |  |  |
| 16.4 | Kho vũ khí, công cụ hỗ trợ |  |  |  |
| 16.5 | Cơ sở sản xuất sản phẩm phân bón |  |  |  |
| 16.6 | Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa chất bảo vệ thực vật |  |  |  |
| 16.7 | Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu |  |  |  |
| 16.8 | Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dược |  |  |  |
| 16.9 | Cơ sở sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản và hóa chất khác |  |  |  |
| 16.10 | Cơ sở sản xuất sản phẩm khí công nghiệp |  |  |  |
| 16.11 | Cơ sở sản xuất sản phẩm cao su; sản xuất sản phẩm tẩy rửa |  |  |  |
| 16.12 | Cơ sở sản xuất sản phẩm sơn, mực in |  |  |  |
| **17** | **Cơ sở xăng dầu, khí đốt** |  |  |  |
| 17.1 | Nhà máy lọc hóa dầu |  |  |  |
| 17.2 | Nhà máy chế biến khí/xử lý khí |  |  |  |
| 17.3 | Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ |  |  |  |
| 17.4 | Kho khí đốt LNG |  |  |  |
| 17.5 | Kho khí đốt LPG |  |  |  |
| 17.6 | Kho khí đốt CNG |  |  |  |
| 17.7 | Cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt |  |  |  |
| 17.8 | Trạm phân phối khí |  |  |  |
| 17.9 | Cơ sở chiết, nạp khí LNG, LPG, CNG |  |  |  |
| 17.10 | Cửa hàng xăng dầu trên đất liền |  |  |  |
| 17.11 | Cửa hàng xăng dầu trên mặt nước |  |  |  |
| 17.12 | Cửa hàng kinh doanh khí đốt hóa lỏng *(cửa hàng gas)* |  |  |  |
| 17.12.1 | Tổng lượng khí tồn chứa dưới 150kg |  |  |  |
| 17.12.2 | Tổng lượng khí tồn chứa từ 150kg trở lên |  |  |  |
| 17.13 | Cơ sở kinh doanh vận tải dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt |  |  |  |
| **18** | **Cơ sở công nghiệp** |  |  |  |
| 18.1 | Cơ sở dệt may |  |  |  |
| 18.2 | Cơ sở da, giầy |  |  |  |
| 18.3 | Cơ sở sản xuất, chế biến gỗ |  |  |  |
| 18.4 | Cơ sở công nghiệp khác |  |  |  |
| 18.4.1 | Hạng nguy hiểm cháy, nổ: A |  |  |  |
| 18.4.2 | Hạng nguy hiểm cháy, nổ: B |  |  |  |
| 18.4.3 | Hạng nguy hiểm cháy, nổ: C |  |  |  |
| 18.4.4 | Hạng nguy hiểm cháy, nổ: D, E. |  |  |  |
| **19** | **Cơ sở năng lượng** |  |  |  |
| 19.1 | Nhà máy thủy điện |  |  |  |
| 19.2 | Nhà máy nhiệt điện |  |  |  |
| 19.3 | Nhà máy điện hạt nhân |  |  |  |
| 19.4 | Nhà máy điện gió |  |  |  |
| 19.5 | Nhà máy điện mặt trời |  |  |  |
| 19.6 | Nhà máy điện rác |  |  |  |
| 19.7 | Trạm biến áp |  |  |  |
| 19.7.1 | 110KV |  |  |  |
| 19.7.2 | 220KV |  |  |  |
| 19.7.3 | 500KV |  |  |  |
| **20** | **Cơ sở khác** |  |  |  |
| 20.1 | Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ |  |  |  |
| 20.2 | Kho hàng hóa, vật tư cháy được hoặc hàng hóa, vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được |  |  |  |
| 20.3 | Bãi chứa hàng hóa, vật tư, phế liệu cháy được có diện tích từ 500m2 trở lên |  |  |  |
| 20.4 | Cơ sở khác không thuộc danh mục từ 1 đến 19 có sử dụng hệ thống cấp khí đốt trung tâm có tổng trọng lượng khí sử dụng từ 70kg trở lên |  |  |  |
| **21** | Nhà để ở kết hợp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, chất dễ cháy, hàng hóa đựng trong bao bì cháy được của hộ gia đình *(Có giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)* |  |  |  |
| **Tổng cộng** | |  |  |  |

**Thống kê Khu dân cư**

- Tổng số khu dân cư:…

- Số khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao:…

**Ghi chú:** - Ghi tổng số cơ sở vào các cột tương ứng, ví dụ: Trụ sở cơ quan hành chính các cấp (mục 1) bằng tổng số cơ sở từ mục 1.1 đến mục 1.4.

- Khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao là khu dân cư quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, Điều 6 Thông tư 149/2020/TT-BCA khi có một trong những tiêu chí như sau:

+ Có làng nghề sản xuất, kinh doanh hàng hóa dễ cháy, nổ.

+ Có tối thiểu 20% hộ gia đình sinh sống kết hợp với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, hóa chất dễ cháy, nổ trên tổng số nhà ở hộ gia đình.

+ Có cơ sở chể biến, sản xuất bảo quản dầu mỏ và sản phầm dầu mỏ, khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ; kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt, hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ; cửa hàng kinh doanh xăng dầu.